

# Thực trạng nhu cầu học sau đại học của sinh viên Răng Hàm Mặt hai năm cuối tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2025

Nguyễn Minh Tuấn<sup>1\*</sup>, Trần Thị An Huy<sup>1</sup>, Phạm Thanh Hải<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

## \*Tác giả liên hệ

Nguyễn Minh Tuấn  
Trường Đại học Y Dược Hải Phòng  
Điện thoại: 0977111181  
Email: nmtuan@hpmu.edu.vn

## Thông tin bài đăng

Ngày nhận bài: 19/06/2025  
Ngày phản biện: 20/06/2025  
Ngày duyệt bài: 26/07/2025

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Với mong muốn xây dựng hệ đạo tạo chuyên khoa Răng hàm mặt đáp ứng tốt nhu cầu nguyện vọng của người học, lấy người học làm trung tâm, bám sát nhu cầu thực tế về chăm sóc sức khỏe thuộc chuyên khoa Răng hàm mặt hiện tại và tương lai. **Kết quả:** Mong muốn làm tại phòng khám tư nhân lớn 76,4%. Nhu cầu học chuyên sâu sau tốt nghiệp: 74.3% chọn “cần thêm thời gian chuẩn bị” trước khi học chuyên sâu, so với chỉ 15.5% muốn học ngay sau tốt nghiệp. Chuyên ngành được quan tâm: Chỉnh nha (71.6%) và Cấy ghép Implant (53.4%). Sinh viên mong muốn các khóa ngắn hạn 1 đến 3 tháng 48% tuy vậy nhu cầu học văn bằng sau đại học chiếm tỷ lệ cao nhất 50,7%. Phần lớn sẵn sàng chi trả mức 10-20 triệu và cao hơn khi thấy phù hợp. Yếu tố hoàn cảnh: 47.3% - gần một nửa sinh viên có gia đình làm ngành Y, tuy nhiên, hơn 50% không có cho thấy tinh thần tự lập, khát khao vươn lên.

**Từ khóa:** Đào tạo sau đại học, sinh viên Răng Hàm Mặt, lựa chọn chuyên ngành

## Current status of postgraduate education needs among fifth and sixth-year dental student at Hai Phong University of Medicine and Pharmacy, 2025

**ABSTRACT: Objective:** With the aim of establishing a dental specialty training system that effectively meets the aspirations of students—focusing on the learner, and closely aligned with the current and future demands for dental care—the study. **Results:** Intention to work at a large-scale private dental clinic: (76.4%). Regarding the timing of pursuing specialty training, 74.3% of students reported they needed additional time to prepare before enrolling in such training, compared to only 15.5% who wanted to study immediately after graduation. The most popular specialties were Orthodontics (71.6%) and Implantology (53.4%). Preference for short-term, intensive training courses (1–3 months), with 48% of respondents favoring this option. However, postgraduate diploma courses (CK1, Residency, Master's) remained the most in-demand option, at 50.7%. In terms of financial readiness, the majority of students were willing to invest 10–20 million VND or more in a high-quality course—an impressive figure considering the average student income level. Family background factors: 47.3% of respondents reported having family members working in the medical field, but over 50% reported no family background in healthcare, highlighting the independence and strong ambition of students.

**Keywords:** postgraduate education, dental students, specialty choice

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, nhu cầu chăm sóc và điều trị các vấn đề Răng Hàm Mặt (RHM) của người dân ngày càng tăng, kéo theo yêu cầu cao về chất lượng tay nghề, kỹ năng thực hành và chuyên môn sâu của các bác sĩ nha khoa. Đồng thời, sự phát triển của các phòng khám tư nhân, trung tâm nha khoa lớn cùng sự hội nhập quốc tế đang tạo nên một “cuộc đua” về trình độ chuyên môn và kỹ năng thực hành lâm sàng.

Sinh viên Răng Hàm Mặt – đặc biệt là nhóm năm cuối – đang đứng trước ngưỡng cửa chuyển tiếp từ môi trường học đường sang thực hành lâm sàng. Việc định hướng học chuyên sâu, lựa chọn chuyên ngành phù hợp ngay từ đầu sẽ góp phần quan trọng trong việc nâng cao tay nghề và đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe răng miệng ngày càng cao của cộng đồng.

Tuy nhiên, thực trạng nhu cầu và các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn chuyên ngành sâu của sinh viên RHM hiện nay vẫn chưa được nghiên cứu và mô tả một cách đầy đủ. Đặc biệt tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng – một cơ sở đào tạo trọng điểm về Y Dược khu vực phía Bắc – việc nắm bắt nhu cầu, mong muốn và các yếu tố tác động đến quyết định học chuyên sâu của sinh viên sẽ giúp xây dựng chương trình đào tạo sát thực tế hơn, hướng tới “lấy người học làm trung tâm”, gắn liền với nhu cầu thực tiễn và hội nhập quốc tế.

Xuất phát từ thực tiễn đó, nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu:

1. Mô tả thực trạng nhu cầu học tập chuyên khoa sâu của sinh viên RHM năm 5 và năm 6 tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng trong năm học 2024 – 2025.
2. Phân tích một số yếu tố liên quan đến lựa chọn chuyên ngành sâu của sinh viên.

## PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang, lấy mẫu thuận tiện trên toàn bộ sinh viên năm thứ 5 và năm thứ 6 hệ đào tạo dài hạn Răng hàm mặt tại trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2025.

*Tiêu chuẩn lựa chọn:* tất cả sinh viên đồng thuận tham gia nghiên cứu này

*Tiêu chuẩn loại trừ:* sinh viên không đồng ý tham gia nghiên cứu

Số liệu chúng tôi thu thập được 148 phiếu nghiên cứu.

### Phương pháp nghiên cứu

*Chuẩn bị và tiến trình lấy số liệu:* đối tượng nghiên cứu được trao đổi rõ về nghiên cứu và giải thích hiểu rõ từng nội dung của phiếu nghiên cứu sau đó tham gia trả lời và được ghi nhận kết quả.

*Phương pháp đánh giá:* Ghi nhận và kiểm tra toàn bộ phiếu nghiên cứu, vào file gốc số hoá dữ liệu.

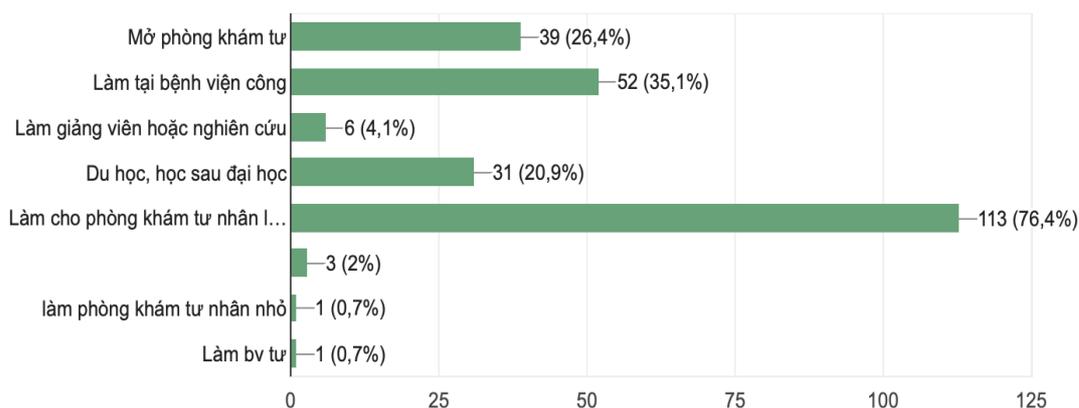
*Xử lý số liệu:* bằng Excel và phần mềm thống kê y học SPSS 22.0 – kiểm định với chi-square và T-test, lấy  $p \leq 0.05$ .

## KẾT QUẢ

### Tỷ lệ năm học và sự quan tâm định hướng nhu cầu học chuyên sâu:

Thực hiện nghiên cứu cho thấy 100% sinh viên năm thứ 5 và 6 tham gia, cho thấy sinh viên gần tốt nghiệp, ý thức rõ ràng về việc cần học chuyên sâu để chuẩn bị hành nghề. So với xu thế chung, nhu cầu học chuyên sâu ngay khi sắp ra trường rất cao. Nhiều bạn tranh thủ thời gian trước hoặc ngay sau khi tốt nghiệp để bổ sung kiến thức thực hành – điều này phù hợp với yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường lao động y tế. Đặc biệt là sinh viên năm 5, nhóm này dù chưa tốt nghiệp ngay nhưng đã có ý thức chuẩn bị từ sớm. Xu hướng này đáng hoan nghênh vì “chuẩn bị sớm” giúp tiết kiệm thời gian sau tốt nghiệp, đồng thời tạo lợi thế cạnh tranh khi đi làm.

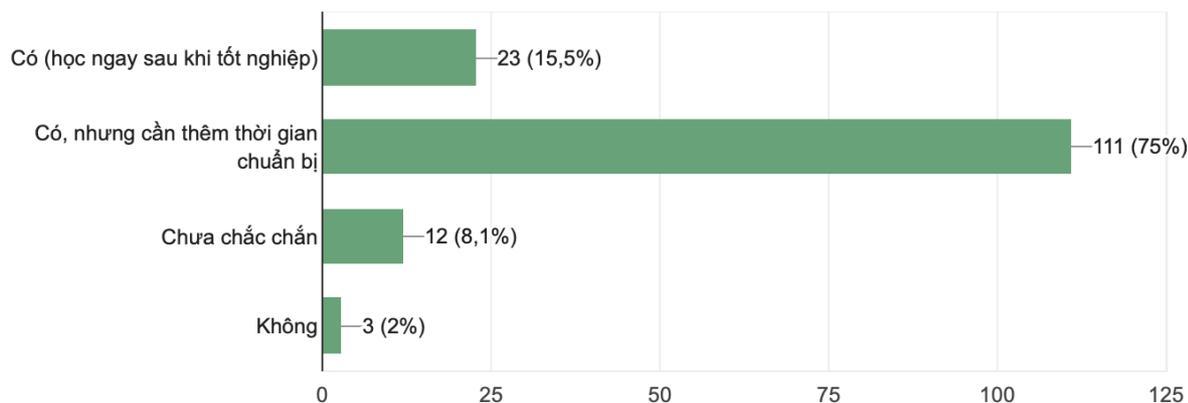
## Định hướng nơi làm việc sau tốt nghiệp



**Hình 1.** Nơi làm việc sau tốt nghiệp

Nhận xét: Các bạn sinh viên muốn làm tại phòng khám tư nhân lớn là chủ yếu: 76,4% hoặc tự mở phòng khám riêng (26,4%) thể hiện khát khao làm chủ – phản ánh rõ sự năng động, dám thử thách. Chỉ 35,1% muốn làm bệnh viện công phản ánh thực tế việc tuyển dụng và vị trí việc làm trong khu vực công ngày càng khó khăn. Đồng thời, du học vẫn là con đường nhiều thú vị nhưng ít sinh viên có khả năng lựa chọn sớm hướng đi này (20,9%).

## Dự định học chuyên sâu sau khi tốt nghiệp



**Hình 2.** Thời điểm dự định học chuyên sâu

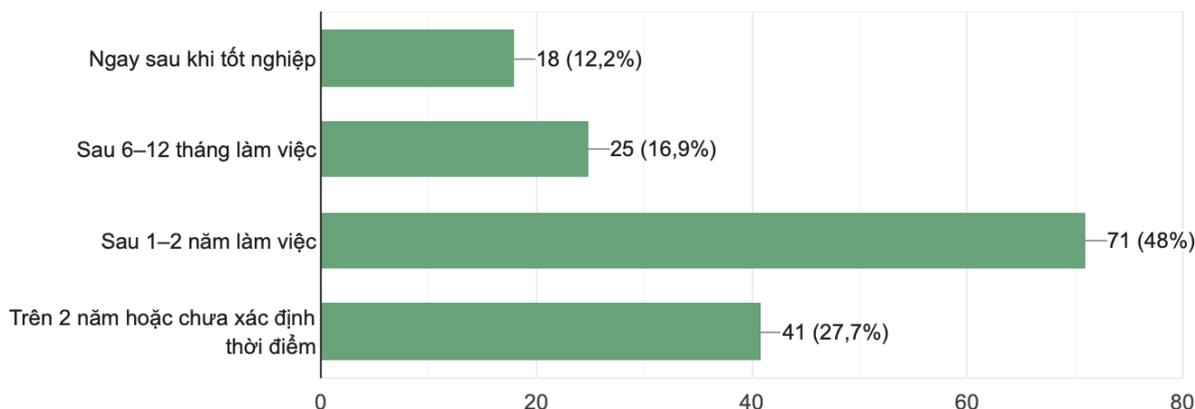
Nhận xét thấy: 75% chọn “cần thêm thời gian chuẩn bị” trước khi học chuyên sâu, so với chỉ 15,5% muốn học ngay sau tốt nghiệp. Nhiều sinh viên chọn đi làm trước, trải nghiệm thực tế để tự tin hơn khi đầu tư học chuyên sâu.

**Bảng 1.** Chương trình học sau đại học được quan tâm

| Chương trình học      | n   | Tỷ lệ |
|-----------------------|-----|-------|
| Thạc sĩ RHM           | 53  | 35,8% |
| Bác sĩ Nội trú        | 9   | 6,1%  |
| Chuyên khoa cấp I, II | 107 | 72,3% |
| Du học chuyên ngành   | 11  | 7,4%  |

|                                |    |       |
|--------------------------------|----|-------|
| Cần thêm thông tin để lựa chọn | 24 | 16,2% |
| Không có nhu cầu               | 3  | 2%    |

Nhận xét: Chuyên khoa cấp I, II (72.3%) là lựa chọn chiếm ưu thế, sau đó là cấp học Thạc sĩ RHM (35.8%) cũng là hướng đi được nhiều sinh viên quan tâm. Bên cạnh đó 2% không có nhu cầu học tiếp – rất ít, cho thấy xu hướng chung là gần như toàn bộ sinh viên mong muốn phát triển chuyên sâu sau tốt nghiệp.



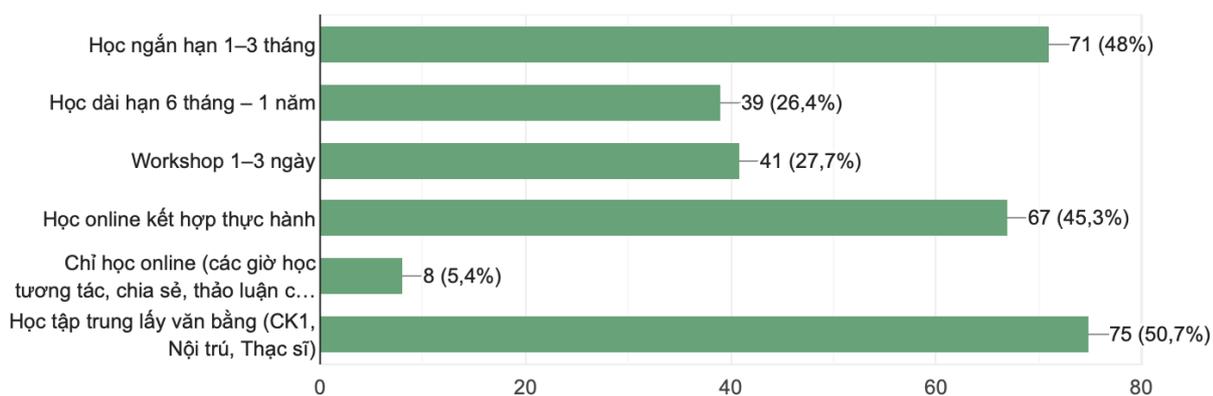
**Hình 3.** Thời gian dự định học sau đại học

Nhận xét: chiếm tỷ lệ cao nhất (48%) là nhóm sinh viên dự định học chuyên sâu sau 1-2 năm làm việc. Có 27.7% chọn “trên 2 năm hoặc chưa xác định”, cho thấy có một nhóm vẫn còn lưỡng lự. Trong khi đó Chỉ có 12.2% chọn “ngay sau tốt nghiệp”.

**Bảng 2.** Chuyên ngành được quan tâm

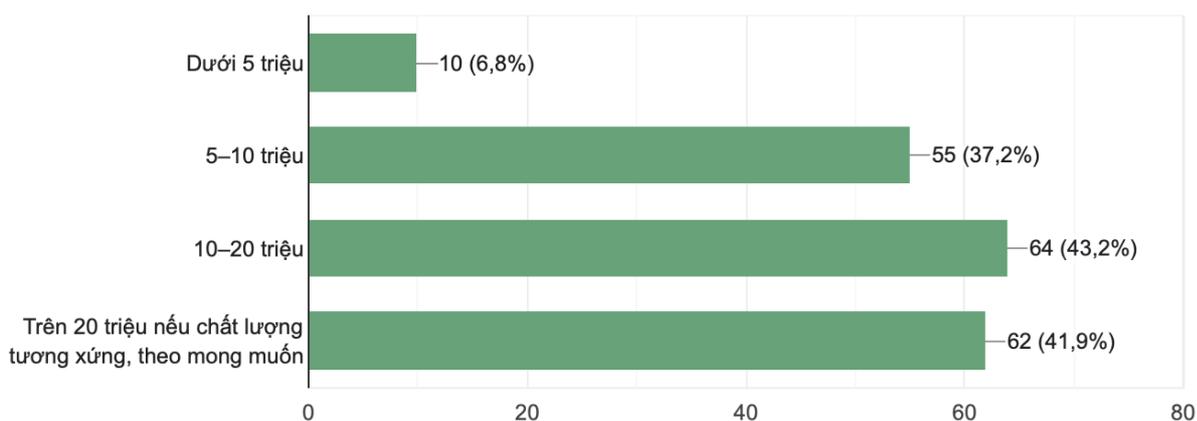
| Chuyên ngành                               | n   | Tỷ lệ |
|--|-----|-------|
| Chỉnh nha                                  | 106 | 71,6% |
| Cấy ghép Implant                           | 79  | 53,4% |
| Nội nha nâng cao                           | 45  | 30,4% |
| Nha chu                                    | 25  | 16,9% |
| Phục hình/kỹ thuật số (CAD/CAM, Veneer...) | 59  | 39,9% |
| Nha khoa thẩm mỹ (Design nụ cười...)       | 58  | 39,2% |
| Nha khoa trẻ em                            | 13  | 8,8%  |
| Chẩn đoán hình ảnh Nha khoa                | 7   | 4,7%  |
| Phẫu thuật miệng – hàm mặt                 | 48  | 32,4% |
| Chưa rõ                                    | 1   | 0,7%  |

Nhận xét: Có thể thấy: Top 3 chuyên ngành có tỷ lệ quan tâm cao nhất: Chỉnh nha (71.6%), cấy ghép Implant (53.4%), phục hình kỹ thuật số (CAD/CAM, Veneer...) (39.9%) phản ánh sự nhạy bén của sinh viên trước xu thế thực tiễn của chuyên khoa. Nhóm quan tâm thấp hơn: Nha chu (16.9%) – dù quan trọng, nhưng không phải yêu thích hàng đầu. Nha khoa trẻ em (8.8%), Chẩn đoán hình ảnh (4.7%) . Chưa rõ (0.7%) – rất ít sinh viên chưa xác định được chuyên ngành, cho thấy phần lớn đã có kế hoạch rõ ràng.



**Hình 4.** Hình thức học chuyên sâu

Nhận xét: Tỷ lệ cao nhất ở “học tập trung lấy văn bằng” (50.7%) và “học ngắn hạn” (48%) cho thấy 2 xu thế song song mong muốn tham dự nhất của người học: học để nâng bằng cấp và học nhanh để áp dụng thực hành ngay. Rất ít người học cảm thấy hứng thú với hình thức học online: 5,4%.



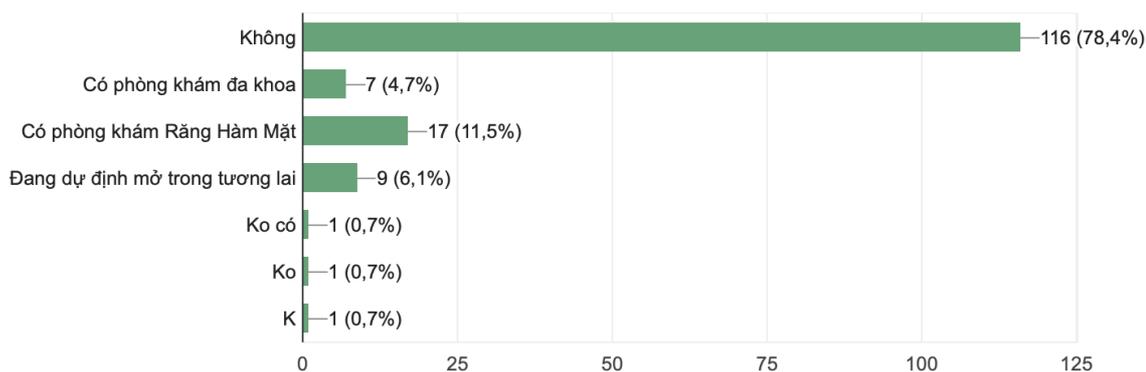
**Hình 5.** Chi phí sẵn sàng chi trả cho khóa học

Nhận xét: Hơn 85% sinh viên sẵn sàng bỏ ra 5–20 triệu hoặc hơn, chứng tỏ họ coi trọng chất lượng thực hành – sẵn sàng đầu tư để có tay nghề và cơ hội nghề nghiệp tốt hơn. Trong khi đó các khóa học chi phí rẻ dưới 5 triệu chi phí ít tín nhiệm lựa chọn nhất.

**Bảng 3.** Gia đình có liên quan tới y khoa

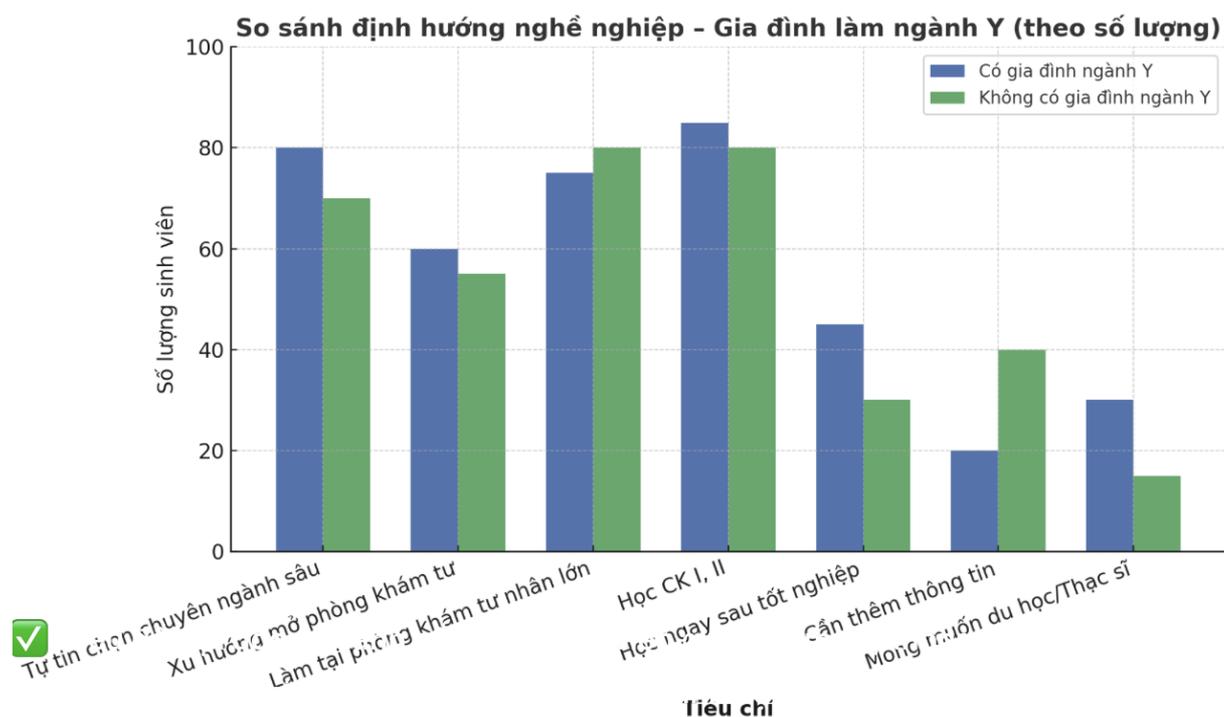
| Gia đình                     | n  | Tỷ lệ |
|------------------------------|----|-------|
| Có chuyên ngành y khoa       | 72 | 48,6% |
| Có chuyên ngành Răng hàm mặt | 31 | 20,9% |
| Không                        | 78 | 30,4% |

Nhận xét: Gần một nửa (48.6%) sinh viên có gia đình làm trong ngành Y (bác sĩ đa khoa, điều dưỡng, dược...). Có 20.9% có người thân làm ngay trong ngành Răng Hàm Mặt. Trong đó cũng có 30.4% không có người thân làm trong ngành Y – cho thấy vẫn có rất nhiều sinh viên hoàn toàn tự lực, tự tìm con đường phát triển trong ngành RHM.



**Hình 6.** Gia đình có phòng khám, cơ sở y tế

Nhận xét: Tỷ lệ sinh viên gia đình không có phòng khám (78.4%) cho thấy đa số yếu tố gia đình này độc lập với lựa chọn học chuyên ngành của sinh viên. Có 11.5% có phòng khám RHM gia đình. Và có 6.1% đang dự định mở phòng khám là dấu hiệu cho thấy sự tự tin, tinh thần khởi nghiệp của thế hệ trẻ.



**Hình 7.** Ảnh hưởng yếu tố cơ bản là gia đình có phòng khám, cơ sở y tế với các lựa chọn tiêu biểu của sinh viên

## BÀN LUẬN

### Mô tả thực trạng nhu cầu học tập chuyên khoa sâu

Về định hướng nghề nghiệp & mong muốn phát triển: Có 76.4% muốn làm tại phòng khám tư nhân lớn hoặc mở phòng khám tư – phản ánh đúng xu thế thị trường nha khoa đang “bùng nổ” ở khu vực tư nhân. Thấp hơn

nhiều là nhóm mong muốn du học hoặc làm tại bệnh viện công – cho thấy việc cạnh tranh với hệ thống công lập và rào cản tài chính vẫn còn. Đa số sinh viên có xu hướng “học thực chiến, thực hành lâm sàng” hơn là đi sâu nghiên cứu (chỉ 4.1% muốn làm giảng viên/nghiên cứu).

Nhu cầu học chuyên sâu – thời điểm lựa chọn: Chuyên khoa I, II được lựa chọn áp đảo

(72.3%), vì đây là “bước đệm an toàn”, phổ biến và dễ ứng dụng trong môi trường làm việc thực tế. Thạc sĩ RHM (35.8%) cũng được quan tâm cao – minh chứng sinh viên không chỉ muốn nâng tay nghề mà còn hướng đến học vị cao, chuẩn bị cho cơ hội thăng tiến. Về thời điểm học, 48% muốn “học sau 1–2 năm đi làm”, chỉ 12.2% muốn học ngay – thể hiện tâm lý “học sau khi đã tự tin” và tích lũy kinh nghiệm thực tế trước khi đầu tư học dài hạn.

Chuyên ngành được quan tâm: Chỉnh nha (71.6%), Cây ghép Implant (53.4%) và Phục hình kỹ thuật số (39.9%) dẫn đầu – phù hợp với xu thế thẩm mỹ, phục hồi hiện đại. Nhu cầu khách hàng ngày càng cao về nụ cười hoàn thiện, chức năng nhai bền vững đã biến 3 chuyên ngành này thành “đích đến” của sinh viên – họ hiểu rằng đây là “đòn bẩy” nghề nghiệp mạnh nhất. Sự xuất hiện của công nghệ CAD/CAM, Veneer, kỹ thuật số hóa... đã tác động lớn đến định hướng của thế hệ sinh viên – cho thấy sự “bắt trend” công nghệ rất nhanh.

Hình thức học & tài chính đầu tư: Xu hướng học ngắn hạn tới 1–3 tháng rất phổ biến (48% – 45%) – phản ánh nhu cầu linh hoạt, tiết kiệm thời gian, đúng với bối cảnh hiện đại. Tuy nhiên, hơn 50% vẫn muốn “học tập trung, lấy văn bằng” (CK I, Nội trú, Thạc sĩ) – minh chứng rằng “học chính quy” vẫn là con đường an toàn, tạo uy tín lâu dài. Về tài chính, 85% sẵn sàng chi 10–20 triệu, thậm chí trên 20 triệu nếu chất lượng tốt – cho thấy họ rất “thực dụng” và sẵn sàng đầu tư để “xứng đáng với đồng tiền bỏ ra”.

Yếu tố gia đình – Nền tảng & động lực: Gần 48.6% có gia đình làm ngành Y – họ có định hướng nghề nghiệp rõ ràng, tự tin hơn, dễ học chuyên sâu hoặc mở phòng khám riêng. Ngược lại, 51.4% không có nền tảng gia đình – họ thể hiện tinh thần tự lập, tự tìm kiếm con đường phát triển. Nhóm này thường “cần

thêm thông tin” và sự tư vấn kỹ hơn để tự tin quyết định.

### **Ảnh hưởng của yếu tố gia đình ngành y khoa tới một số xu hướng lựa chọn phổ biến**

Biểu đồ so sánh cho thấy: Nhóm có gia đình ngành Y có tỷ lệ học ngay, mở phòng khám tư, tự tin chọn chuyên ngành sâu cao hơn – nhờ hậu thuẫn và truyền thống nghề nghiệp. Tuy nhiên, nhóm không có gia đình ngành Y vẫn duy trì tỷ lệ học CK I, làm phòng khám tư nhân lớn rất cao – chứng minh họ cũng rất năng động, tự lực. Điều này phản ánh một xã hội “bình đẳng cơ hội” hơn: Dù không có “bê đỡ”, sinh viên vẫn vươn lên bằng chính kỹ năng thực hành lâm sàng và quyết tâm học tập.

## **KẾT LUẬN**

Sinh viên 76.4% có định hướng làm tại phòng khám tư nhân lớn – phản ánh xu hướng hành nghề thực tế và linh hoạt. 72.3% mong muốn học chuyên khoa cấp I/II – lựa chọn được ưu tiên hàng đầu.

- Các chuyên ngành được quan tâm nhiều nhất là: Chỉnh nha (71.6%), Cây ghép Implant (53.4%) và Kỹ thuật số CAD/CAM (39.9%).

- Có 48% sinh viên dự định học chuyên sâu sau 1–2 năm làm việc – cho thấy nhu cầu tích lũy kinh nghiệm trước khi học.

- Hình thức học chính quy (CK1, Thạc sĩ, Nội trú) được ưa chuộng nhất với 50.7%, nhưng học ngắn hạn và online cũng được đánh giá cao.

- Hơn 85% sinh viên sẵn sàng bỏ ra 5–20 triệu hoặc hơn cho thấy sinh viên sẵn sàng đầu tư nếu chương trình chất lượng.

- Yếu tố gia đình có ảnh hưởng: 48.6% sinh viên có người thân làm ngành Y. Tuy nhiên, 78.4% không có phòng khám gia đình.

## **KIẾN NGHỊ**

Cơ sở đào tạo & trung tâm chuyên sâu như Đại học Y Dược Hải Phòng nên:

- Đẩy mạnh quy mô và các cấp học sau đại học song song đó thiết kế các khóa học thực hành – thực chiến, ngắn hạn kết hợp online cấp chứng chỉ uy tín với giá trị pháp lý, ứng dụng cao.
- Hỗ trợ tư vấn lộ trình nghề nghiệp, nhất là nhóm chưa nền tảng gia đình ngành Y.
- Kết nối với các phòng khám – bệnh viện – lab kỹ thuật số, để sinh viên được tiếp cận công nghệ và quy trình hiện đại.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế (2021). Báo cáo tổng kết công tác đào tạo chuyên khoa Răng Hàm Mặt toàn quốc.
2. Gilmour, A. S. M., Welply, A., Cowpe, J. G., Bullock, A. D., & Whitehead, H. (2016). The undergraduate preparation of dentists: Confidence levels of final-year dental students at Cardiff University. *British Dental Journal*, 221(6), 349–354. <https://doi.org/10.1038/sj.bdj.2016.659>
3. Wanchek, T. N., & Cook, B. J. (2019). Dental student debt and career plans. *Journal of Dental Education*, 83(4), 406–412. <https://doi.org/10.21815/JDE.019.040>
4. Gallagher, J. E., Patel, R., & Wilson, N. H. F. (2009). The emerging dental workforce: Long-term career expectations and influences. *British Dental Journal*, 206(3), 141–147. <https://doi.org/10.1038/sj.bdj.2009.89> G, Lemmens-Gruber R. Clinical pharmacy activities in chronic kidney disease and end-stage renal disease patients: a systematic literature review. *BMC nephrology*. 2011;12:35.